

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Số: *1652* /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày *21* tháng 5 năm 2020.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Đông Triều**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 /6 /2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ nghị quyết 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 28 tháng 06 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Đông Triều;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều tại Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 và đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 337/TTr-TNMT-QHKH ngày 29 tháng 4 năm 2020,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Đông Triều (Kèm theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Đông Triều, được Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 29 /4/2020) với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích phân bổ trong năm kế hoạch.

- Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Kế hoạch chuyển mục đích thu hồi đất.

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.



*(có 4 biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều:

1.1. Lập sơ đồ, biểu đồ theo đúng quy định tại khoản 10 Điều 67 Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; việc lập Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải thể hiện rõ các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm kế hoạch phải thống nhất trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 11, Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT.

1.2. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

1.3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; Đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Thường trực HĐND tỉnh thông qua.

1.4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Đông Triều đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thị xã Đông Triều, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch chi tiết được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh. Không xem xét chuyển mục đích đối với các thửa đất nằm trong khu vực tuyến đường tránh theo định hướng điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Đông Triều được duyệt đang nghiên cứu đề xuất hình thành tuyến đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải phòng tại thị xã Đông Triều đến khu vực cổng tỉnh tại thị xã Đông Triều và nghiên cứu lập quy hoạch vùng liên huyện Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên để phát triển công nghiệp sạch.

- UBND thị xã Đông Triều chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục thuế Tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của thị xã Đông Triều./

**Nơi nhận:**

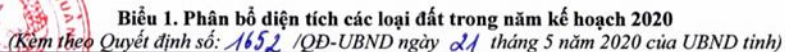
- Như Điều 3;
  - CT, P1, P5;
  - V0, V3, QH1, QLĐĐ1-2, TTTT;
  - Lưu VT, QLĐĐ3;
- 15 bản – QĐ129.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

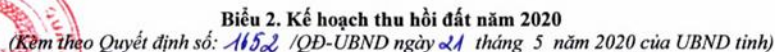


**Đặng Huy Hậu**





Độc lập phân theo đơn vị hành chính																										
TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng số	Xã Hồng Thái Đông	Xã Hồng Thái Tây	P. Hoà Quang	Xã Yên Dục	P. Yên Thọ	P.Mỗ Khai	P. Kim Sơn	P.Xuân Sơn	P. Hưng Đạo	P.Bình Trừu	P. Hồng Phong	P. Đức Chính	P. Tráng An	Xã Thọ An	Xã Nguyễn Huệ	Xã Tân Phước	Xã Việt Đức	Xã Bình Dương	Xã An Sinh	Xã Bình Khê	Xã Tráng Lương		
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
1	LOẠI BÁT		39659,35	2022,50	1923,09	1488,02	938,64	1020,54	1910,21	1038,08	665,23	808,13	76,22	738,31	620,77	952,83	789,95	1079,37	555,44	704,09	1019,32	8306,43	5766,79	7233,49		
1	Đất nông nghiệp	NNP	30973,20	1676,57	1283,22	912,51	518,78	640,51	784,55	606,52	431,95	589,10	9,18	478,72	386,05	548,27	600,91	848,41	406,29	495,62	722,90	7482,82	4711,08	6846,64		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5744,53	402,40	289,38	226,11	261,08	214,83	118,40	260,00	308,54	367,61	0,66	301,59	267,52	246,80	222,83	397,91	216,72	172,27	509,02	329,64	407,89	223,25		
	Trung địa: Đất chuyển trồng lúa	LUC	5067,78	337,66	275,56	215,73	261,08	211,86	117,79	256,79	278,62	364,81	0,17	289,84	267,13	154,56	221,79	391,53	178,13	147,20	443,04	227,06	407,89	19,54		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	335,32	15,14	10,00	8,30	3,73	6,63	21,88	5,24	9,42	17,59		28,26	17,93	3,16	17,83	1,80	15,32	9,76	29,84	27,13	56,38	29,98		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5500,51	411,07	144,59	135,81	34,40	199,73	171,29	164,45	58,27	57,84	6,49	43,46	81,85	267,02	101,63	131,87	145,87	270,12	138,07	1389,62	745,02	802,04		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10020,46	707,74	318,17																	4043,19	2717,47			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	662,81																					662,81		
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	7205,93	46,69					151,34	451,45		59,14	2,00	6,00					178,20	256,17		1673,17	749,29	2084,32		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1396,07	93,53	139,03	112,36	219,57	67,98	21,59	176,77	55,17	53,48	0,03	96,86	18,75	23,29	80,40	55,77	28,48	43,47	45,97	20,07	34,78	8,55		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NGH	107,57		54,06	9,31			0,19		0,55	33,44		2,55				4,89					0,78	1,80		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8125,21	322,65	594,11	572,29	334,23	296,97	1042,51	432,46	325,64	213,01	66,21	253,29	233,36	408,83	176,97	227,09	146,75	198,94	278,08	719,70	1025,60	355,60		
2.1	Đất quốc phòng	QPP	383,43	16,12	7,62	0,05	0,01		3,26	8,63		1,25	6,48	6,01		45,61	0,03				0,02	46,18	213,08	29,08		
2.2	Đất an ninh	CAN	92,31	35,08	53,22				0,16	1,20	0,33	0,40	0,67	0,28	0,97											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKC																								
2.4	Đất khu chế xuất	SCT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKCN	70,78							70,78																
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	118,47	1,98	0,67	3,88	4,49	7,96	41,42	19,04	7,49	1,97	0,66	0,83	2,05	2,03	2,34	0,72			1,83	11,47	3,37	4,27		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	299,61	2,91	68,29	54,41	6,80	12,29	55,21	16,71	20,98	8,21	0,17	3,23	24,34	3,16	6,11	0,35		7,21	0,16	4,40	2,67	2,91		
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	647,00	420	177,19	209,01	1,57	3,17	195,75								4,21						3,99	4,77		
2.9	Đất phát triển du lịch, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DFT	2452,86	93,14	153,51	116,31	93,30	118,17	274,27	127,42	72,55	55,81	28,09	98,30	94,22	79,29	69,39	113,69	54,24	68,62	110,53	191,32	315,08	125,41		
2.10	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,98		0,14		10,95	0,19	0,12		0,11	0,01				0,04						7,42				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất lịch sử, sự kiện chiến	DRH	23,59			6,00			2,59															15,00		
2.13	Đất tự nhiên thôn	QNT	542,61	48,57	48,36		46,38									41,85	55,98	29,57	32,10	78,96	50,07	89,70	21,07			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	837,42			57,69		94,09	318,83	81,38	58,33	48,87	24,71	62,54	50,58	40,40										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,98	2,96	0,59	0,52	1,34	1,54	2,93	1,00	0,52	1,08	2,77	0,76	5,10	0,75	0,53	0,66	0,58	0,98	1,55	1,11	2,34	0,37		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,38		0,06				0,49	0,43		0,01		0,04									0,32	0,03		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,46	0,81	1,13	0,57	2,86	1,85	3,02	1,72	1,77	0,54	0,12	0,77	1,46	4,97	3,81	0,46	0,54	3,05	2,37	0,09	0,55			
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	202,83	7,09	10,54	8,77	8,72	10,58	15,45	6,68	6,51	5,33	2,19	12,59	9,98	7,83	7,31	5,89	4,35	4,71	10,91	39,10	10,04	8,26		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	435,03	13,69	18,07	39,61	31,76	9,01	50,45	30,61		22,68		14,51	50	57,11		1,07		67,38	15,08	6,30	57,20			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,26	0,82	0,82	0,79	0,71	3,57	6,72	1,06	1,04	1,26	0,34	1,77	1,09	1,35	0,35	2,43	0,37	1,83	1,61	2,39	3,89	0,85		
2.22	Đất khu vực chợ, giải trí công cộng	DKV	23,94		0,58	0,48	0,03	1,80	11,91	1,45	0,83			0,71	1,94		4,21									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,58	0,31	0,65	0,69	0,17	0,29	0,11	0,29	0,25	0,29	0,01	0,66	0,65	0,31	1,23	1,13	0,45	0,08	0,29	4,36	0,95	0,41		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	965,26	30,57	22,02	38,54	124,39	10,80	52,29	64,06	54,72	65,01		48,72	8,34	110,07	35,51	35,89	25,32	16,66	26,39	54,98	65,19	75,79		
2.25	Đất cơ sở nước chuyên dùng	MNC	899,50	64,40	30,65	34,97	0,75	21,71	7,59		0,13	0,25		1,67	32,14	54,01	4,10	4,61	31,33	4,33	22,13	304,75	255,50	24,48		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								
3	Đất chưa sử dụng	KSD	559,94	23,28	45,76	3,22	85,63	83,06	83,15		7,72	6,02	0,83	6,20	1,36	3,63	12,87	3,87	2,30	9,53	17,54	103,91	29,61	31,25		
4	Đất đã chi*	CYT	5182,08						1918,21	1038,98	665,23	808,13	76,22	62,54	620,77											



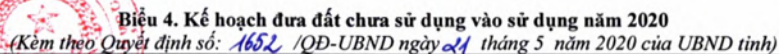
---



**Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020**  
(Kèm theo Quyết định số: 1652 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
			Tổng diện tích	Xã Hồng Thái Đông	Xã Hồng Thái Tây	P. Hoàng Quê	Xã Yên Đức	P. Yên Thọ	P. Mạo Khê	P. Kim Sơn	P. Xuân Sơn	P. Hưng Đạo	P. Đông Triều	P. Hải Phòng	P. Đức Chính	P. Tràng An	Xã Thủy An	Xã Nguyễn Huệ	Xã Tân Việt	Xã Việt Dân	Xã Bình Dương	Xã An Sinh	Xã Bình Khê	Xã Tráng Lãng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	446,40	3,63	117,55	41,88	2,31	15,36	61,13	16,39	9,25	1,51	1,21	14,60	14,00	1,30	18,67	2,15	0,67	26,05	3,12	44,25	70,62	0,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	122,93	2,18	1,59	4,19	1,11	13,87	31,85	9,66	6,57	0,64	0,43	13,70	10,87	0,80	13,17	1,95	0,47		0,97	4,82	4,09	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa	LUC/PNN	122,56	2,18	1,59	4,19	1,11	13,87	31,85	9,66	6,57	0,64	0,08	13,70	10,87	0,80	13,17	1,93	0,47		0,97	4,80	4,09	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNN/PNN	10,98	0,49	0,08			0,21	7,14		0,09	0,14	0,17	0,40	1,00					0,62	0,05		0,04	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	230,91	0,53	91,22	27,30	0,20	0,92	16,06	2,06	2,23	0,25	0,20	0,50	0,61	0,50	0,20	0,20	0,20	21,43	1,35	32,54	32,21	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	75,99		24,09	7,89			2,87													6,89	34,25	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,59	0,43	0,57	2,50	1,00	0,36	3,21	4,67	0,36	0,48	0,41		1,52		5,30			4,00	0,75		0,03	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNN/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp	HNN/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NCR(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NCR(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RSX/NCR(a)																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,80		0,10		0,20		1,87	1,37					0,50		0,76							



[illegible]